

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354

Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Nơi nhận :

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P .Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452, Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

Mẫu số : Q-02d

DN- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2011	2010	2011	2010
1	2	3	4	6	7	8
1. D.thu bán hàng & CC DV	01	VI.1	69,606,987,627	64,222,966,791	132,630,706,416	108,348,037,241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. DT thuần về bán hàng & CCDV (10=01-02)	10		69,606,987,627	64,222,966,791	132,630,706,416	108,348,037,241
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62,095,847,645	54,366,321,406	115,896,854,445	91,631,891,162
5. LN gộp về bán hàng & CC DV (20=10-11)	20		7,511,139,982	9,856,645,385	16,733,851,971	16,716,146,079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	377,848,409	611,966,959	719,778,354	873,758,407
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,170,987,755	3,109,058,137	6,914,084,944	6,457,084,237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,849,018,881	2,350,053,096	5,050,319,439	4,283,893,695
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	711,953,951	659,557,589	1,429,883,145	1,254,276,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,743,943,715	1,470,687,493	3,546,211,422	2,735,793,366
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,262,102,970	5,229,309,125	5,563,450,814	7,142,750,883
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,608,494,838	1,227,848,723	5,332,167,020	1,596,359,125
12. Chi phí khác	32	VI.8	349,888,569	226,514,867	580,136,190	229,324,394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,258,606,269	1,001,333,856	4,752,030,830	1,367,034,731
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		4,520,709,239	6,230,642,981	10,315,481,644	8,509,785,614
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,127,235,310	1,490,192,745	2,644,017,736	2,059,978,403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3,393,473,929	4,740,450,236	7,671,463,908	6,449,807,211
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	522	948	1,180	1,290

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Dương Thị Quỳnh Giao



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phú Thọ

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P .Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452, Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.8211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

Mẫu số : Q-01d

DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	30/06/2011	31/03/2011
1	2	3	4	5
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		107,451,972,611	99,818,912,871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,163,080,883	16,603,643,871
1. Tiền	111	V.1	5,663,080,883	9,103,643,871
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	7,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,335,871,958	36,351,239,790
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	39,307,464,988	34,960,263,568
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	88,442,640	134,709,661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	939,964,330	1,256,266,561
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52,788,642,514	45,811,525,834
1. Hàng tồn kho	141	V.6	52,788,642,514	45,811,525,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,164,377,256	1,052,503,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	254,584,330	157,146,757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	0	50,448,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.8	205,477,451	205,477,451
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	704,315,475	639,430,348
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		98,824,159,112	101,122,957,210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	84,435,940
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	0	84,435,940
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		50,079,460,747	52,249,238,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	50,077,737,142	52,246,653,545
- Nguyên giá	222		147,947,767,141	147,915,067,141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97,870,029,999)	(95,668,413,596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1,723,605	2,585,397
- Nguyên giá	228		49,486,032	49,486,032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,762,427)	(46,900,635)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48,535,019,789	48,535,019,789
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	42,291,820,004	42,291,820,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	6,243,199,785	6,243,199,785
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		209,678,576	254,262,539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	209,678,576	254,262,539
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		206,276,131,723	200,941,870,081
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		110,830,092,591	108,889,304,878
I. Nợ ngắn hạn	310		77,650,404,751	73,652,012,838
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	39,440,630,284	22,460,679,986
2. Phải trả người bán	312	V.18	3,513,419,092	14,744,769,434
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	5,000,000,000	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	1,554,671,887	1,964,103,183
5. Phải trả người lao động	315	V.21	2,762,897,560	2,588,658,145
6. Chi phí phải trả	316	V.22	25,362,489,911	24,476,818,254
7. Phải trả nội bộ	317	V.23		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.24		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	373,494,356	7,450,699,175
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	(135,198,339)	77,284,661
12. Quỹ thưởng ban điều hành quản lý công ty	324		(222,000,000)	(111,000,000)
II. Nợ dài hạn	330		33,179,687,840	35,237,292,040
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.26	0	13,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	33,070,083,000	35,070,083,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	109,604,840	154,209,040
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		95,446,039,132	92,052,565,203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	95,446,039,132	92,052,565,203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64,999,970,000	64,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50,000,000)	(50,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,215,274,999	7,215,274,999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,448,306,791	3,448,306,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,832,487,342	16,439,013,413
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

015546
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SADI
CẦN T
NH THỦY

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		206,276,131,723	200,941,870,081
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		921,540,701	921,540,701
5. Ngoại tệ các loại	05		342,468	246,994
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ



Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452, Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		80,319,440,235	60,673,311,503
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(64,513,291,046)	(41,709,926,774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,355,359,297)	(5,675,025,942)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,970,724,976)	(1,126,341,255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,516,782,426)	(569,785,658)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		546,999,069	566,971,707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,134,595,447)	(7,994,985,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,375,686,112	4,164,218,018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(95,370,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			285,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		365,633,530	609,681,188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		365,633,530	799,311,188
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,973,805,985	47,169,479,972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,874,074,565)	(53,975,091,882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,281,614,050)	(7,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,181,882,630)	(6,813,111,910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3,440,562,988)	(1,849,582,704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,603,643,871	5,103,714,457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VII.34	13,163,080,883	3,254,131,753

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : công ty cổ phần

2 **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất

3 **Ngành nghề kinh doanh** : sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Năm tài chính**

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán** :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng** :

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2 **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5 **Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản vô hình (phần mềm kế toán)	8

6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9 Nguồn vốn kinh doanh-quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ, nếu có, sẽ được công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hành bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính : VND

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	305,115,905	212,558,479
Tiền gửi ngân hàng	5,357,964,978	8,891,085,392
VND	5,325,435,558	8,852,350,481
Sacombank Cần Thơ	5,171,591,163	8,399,185,454
Eximbank Cần Thơ	1,553,815	1,541,963
Vietinbank Cần Thơ	54,226,371	73,072,318
Indovinabank Cần Thơ	98,064,209	378,550,746
USD	32,529,420	38,734,911
Vietinbank Cần Thơ ~ 1.192,41 USD	21,418,347	21,412,144
Indovinabank Cần Thơ ~ 176,90 USD	3,692,912	3,776,255
Sacombank Cần Thơ ~ 643,81 USD	7,418,161	13,546,512
<u>Cộng</u>	<u>5,663,080,883</u>	<u>9,103,643,871</u>

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Tiền gửi có kỳ hạn - Sacombank Cần Thơ	7,500,000,000	7,500,000,000
<u>Cộng</u>	<u>7,500,000,000</u>	<u>7,500,000,000</u>

03 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	32,588,212,316	29,451,778,748
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1,737,999,940	1,706,786,340
Cty CP XM Hà Tiên	825,825,000	840,950,000
Cty CP Khoáng Sản & XM Cần Thơ	1,627,494,550	1,129,084,000
Cty CP XM Kiên Giang	1,868,182,940	1,552,017,680
DNTN Đại Tiến	94,168,842	
Cty CP Hoàng Lan	48,800,000	
Vinalines Cần Thơ	1,601,600	
Cty TNHH TM DV Sơn Long	60,253,800	
Cty TNHH 1TV Hồng Phát		1,858,800
Cty CP Bao Bì Công Nghiệp Tân Trung Sơn	289,926,000	112,788,000
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	66,000,000	66,000,000
Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	99,000,000	99,000,000
<u>Cộng</u>	<u>39,307,464,988</u>	<u>34,960,263,568</u>

04 Trả trước người bán

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10,800,000	10,800,000
CN Cty TNHH Kiểm Toán Mỹ tại Cần Thơ	30,000,000	
Cty TNHH SX & TM Như Huy		27,500,000
Cty TNHH Thái Hiệp		45,460,800
Viện Nghiên Cứu & Đào Tạo Quản Lý	46,500,000	30,000,000
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	1,142,640	20,948,861
<u>Cộng</u>	<u>88,442,640</u>	<u>134,709,661</u>

05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
CB. CNV (lương)	801,316,706	801,316,706
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	71,333,691	5,343,053

CB. CNV (thuế TNCN)	40,366,469	26,085,573
Cty CP XM Hà Tiên (cổ tức)		395,760,000
Vũ Mạnh Duy	16,947,464	
Bảo hiểm y tế	10,000,000	20,556,348
Bảo hiểm thất nghiệp		7,204,881
Cộng	939,964,330	1,256,266,561
06 Hàng tồn kho		
	30/06/2011	31/03/2011
Nguyên liệu, vật liệu	39,376,403,058	34,411,665,189
Chi phí SX KD dở dang	4,002,432,094	2,986,184,865
Thành phẩm	9,405,407,364	8,409,275,782
Hàng hoá	4,399,998	4,399,998
Cộng	52,788,642,514	45,811,525,834
07 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	30/06/2011	31/03/2011
Bảo hiểm rủi ro tài sản (0017)		21,091,818
Đồng phục công sở (0054)	16,200,000	26,400,000
Trang phục bảo hộ lao động (0055)	69,962,360	104,940,839
Bảo hiểm hàng hóa (0056)	90,909,091	
Bảo hiểm tài sản (0057)	77,512,879	
Khác		4,714,100
Cộng	254,584,330	157,146,757
08 Các khoản thuế phải thu		
	30/06/2011	31/03/2011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ		50,448,820
Thuế khác	205,477,451	205,477,451
Cộng	205,477,451	255,926,271
09 Tài sản ngắn hạn khác		
	30/06/2011	31/03/2011
Tạm ứng	422,154,363	370,694,338
Huỳnh Ngọc Tăng	10,000,000	10,000,000
Ngô Văn Ut Việt	47,000,000	27,000,000
Nguyễn Thị Kim Hiệp	46,500,000	37,500,000
Trần Nguyệt Thuỷ	30,000,000	30,000,000
Hồ Ngọc Hải	26,885,928	82,294,338
Nguyễn Thanh Tâm	16,911,000	
Nguyễn Hoàng Yến	163,900,000	163,900,000
Huỳnh Thu Hà	10,000,000	10,000,000
Nguyễn Lam Nguyên	6,000,000	
Nguyễn Hữu Lộc	11,000,000	
Phan Thị Dịu	11,877,707	
Nguyễn Văn Hùng	10,990,472	
Đỗ Văn Danh	21,089,256	
Đặng Thanh Tuyên	10,000,000	10,000,000
Ký quỹ	282,161,112	268,736,010
Vietinbank Cần Thơ ~ 11.146,97 USD	229,997,112	
Indovinan Cần Thơ ~ 2.520,00 USD	52,164,000	268,736,010
Cộng	704,315,475	639,430,348

10 Phải thu dài hạn khác30/06/201131/03/2011

Đỗ Văn Danh

22,589,256

Ngô Văn Ut Việt

29,578,505

Nguyễn Văn Bình

13,377,707

Nguyễn Văn Hùng

11,890,472

Nguyễn Hữu Lộc

7,000,000

Cộng084,435,940**11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 31/03/2011	29,472,942,093	115,189,070,701	2,469,756,951	783,297,396	147,915,067,141
- Mua trong quý		32,700,000			32,700,000
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư 30/06/2011	29,472,942,093	115,221,770,701	2,469,756,951	783,297,396	147,947,767,141
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư 31/03/2011	16,032,470,053	78,011,510,295	1,213,161,058	411,272,190	95,668,413,596
- Khấu hao trong quý	337,234,713	1,768,150,360	68,733,120	27,498,210	2,201,616,403
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư 30/06/2011	16,369,704,766	79,779,660,655	1,281,894,178	438,770,400	97,870,029,999
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 31/03/2011	13,440,472,040	37,177,560,406	1,256,595,893	372,025,206	52,246,653,545
- Tại ngày 30/06/2011	13,103,237,327	35,442,110,046	1,187,862,773	344,526,996	50,077,737,142

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 31/03/2011				49,486,032	49,486,032
Số dư 30/06/2011				49,486,032	49,486,032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 31/03/2011				46,900,635	46,900,635
- Khấu hao trong quý				861,792	861,792
Số dư 30/06/2011				47,762,427	47,762,427
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 31/03/2011				2,585,397	2,585,397
- Tại ngày 30/06/2011				1,723,605	1,723,605

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết30/06/201131/03/2011**Cty Cổ Phần XM Tây Đô**

- Số lượng cổ phiếu

3,661,150

3,661,150

- Giá trị theo mệnh giá

36,611,500,000

36,611,500,000

- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa

42,291,820,004

42,291,820,004

- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu

48.17%

48.17%

- Mệnh giá cổ phần

10,000

10,000

15 Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên		
- Số lượng cổ phiếu	26,384	26,384
- Giá trị theo mệnh giá	2,638,400,000	2,638,400,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,682,621,200	2,682,621,200
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	7.75%	7.75%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên Kiên Giang		
- Số lượng cổ phiếu	14,000	14,000
- Giá trị theo mệnh giá	1,400,000,000	1,400,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	1,550,893,958	1,550,893,958
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	3.05%	3.05%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000
Cty Cổ Phần Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ		
- Số lượng cổ phiếu	20,000	20,000
- Giá trị theo mệnh giá	2,000,000,000	2,000,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,009,684,627	2,009,684,627
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	11.23%	11.23%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Nâng nền kho, quét vôi, láng nền (0040)		16,695,371
Biển tần (0043)	33,726,500	41,510,000
Biển tần (0044)	33,726,500	41,510,000
VFD055E43A (0041)	31,120,000	38,905,000
Bộ điều khiển động cơ 1 chiều (0046)	21,400,000	26,200,000
Trục kim xôm lỗ (0045)	13,100,000	15,800,000
Thảm BTN đường nội bộ (0047)	58,630,711	69,623,968
Khác	17,974,865	4,018,200
Cộng	<u>209,678,576</u>	<u>254,262,539</u>

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
VND	32,661,824,299	18,733,156,617
Sacombank Cần Thơ	13,548,000,000	6,903,960,000
Indovina bank Cần Thơ	6,900,000,000	7,061,456,730
Vietinbank Cần Thơ	12,213,824,299	4,767,739,887
USD	6,778,805,985	3,727,523,369
Indovinan Cần Thơ ~ 326.788,00 USD	6,778,805,985	746,185,980
Sacombank Cần Thơ		2,981,337,389
	<u>39,440,630,284</u>	<u>22,460,679,986</u>

18 Phải trả khách hàng

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
CN Cty XNK Thủy Sản Miền Trung	3,120,076,240	11,930,326,530
Cty CP SX TM DV Đức Quân	17,737,500	26,334,000
Cty TNHH Băng Keo Diệp Lê		17,044,500
Cty CP SX TM Đạt Thành Phát	3,496,900	
Cty TNHH A67	10,637,000	
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	226,861,080	360,982,166

DNTN Nhơn Thành		262,719,015
Cơ Sở Tiến Bộ	87,510,000	
Cty TNHH Thuận Lợi		702,000,000
Cty TNHH Trương Tấn Phát	47,100,372	
Cty CP Nhựa Hóa Chất Thiên Hà- CN TP.HCM		955,500,123
Dây Lưới Hào Liên		1,550,000
Cty CP SX TM Tân Việt Sinh		488,313,100
Cộng	3,513,419,092	14,744,769,434
19 Người mua trả tiền trước		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Cty CP XM Tây Đô	5,000,000,000	
Cộng	5,000,000,000	0
20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		50,448,820
Thuế GTGT nội địa	401,110,259	341,536,090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,127,235,310	1,516,782,426
Thuế thu nhập cá nhân	26,326,318	55,335,847
Cộng	1,554,671,887	1,964,103,183
21 Phải trả người lao động		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	2,762,897,560	2,588,658,145
22 Chi phí phải trả		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	25,362,489,911	24,476,818,254
Lãi vay phải trả cho Sacombank Cần Thơ		
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ		
Cộng	25,362,489,911	24,476,818,254
23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Kinh phí công đoàn	91,486,426	88,869,472
Bảo hiểm xã hội	164,838,000	114,688,694
Bảo hiểm xã hội (thu chi hộ)	26,410,248	25,198,228
Phải trả CB.CNV (thuế TNCN)	10,843,682	
Cổ tức năm 2008 phải trả	3,075,000	3,075,000
Cổ tức năm 2009 phải trả	18,081,000	18,088,000
Cổ tức năm 2010 phải trả	58,760,000	6,422,517,000
Cty CP Bao Bì PP Cần Thơ		778,262,781
Cộng	373,494,356	7,450,699,175
24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>30/06/2011</u> (135,198,339)	<u>31/03/2011</u> 77,284,661
25 Quỹ thưởng ban điều hành quản lý công ty	<u>30/06/2011</u> (222,000,000)	<u>31/03/2011</u> (111,000,000)
26 Phải trả dài hạn khác	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Nhà tập thể		13,000,000

27 Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Cty Mua Bán nợ (DATC)	32,260,083,000	34,260,083,000
Ngân hàng Nhà Nước VN-CN Cần Thơ	810,000,000	810,000,000
Cộng	33,070,083,000	35,070,083,000

28 Dự phòng trợ cấp mất việc làm :

<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
109,604,840	154,209,040

30 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý	64,999,970,000	7,215,274,999	3,448,306,791	0	16,439,013,413	(50,000,000)
Tăng trong quý					3,393,473,929	
Giảm trong quý						
Số dư cuối quý	64,999,970,000	7,215,274,999	3,448,306,791	0	19,832,487,342	(50,000,000)

Cổ phiếu

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/03/2011</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6,499,997	6,499,997
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	69,606,987,627	64,222,966,791
Cộng	69,606,987,627	64,222,966,791

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62,095,847,645	54,366,321,406
Cộng	62,095,847,645	54,366,321,406

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312,890,674	342,094,959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52,768,000	269,872,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,189,735	
Cộng	377,848,409	611,966,959

4 Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Lãi tiền vay	2,849,018,881	2,350,053,096
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,121,968,874	738,733,385
Khác	200,000,000	20,271,656
Cộng	<u>4,170,987,755</u>	<u>3,109,058,137</u>

5 Chi phí bán hàng

<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
<u>711,953,951</u>	<u>659,557,589</u>

6 Chi phí quản lý DN

<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
<u>1,743,943,715</u>	<u>1,470,687,493</u>

7 Thu nhập khác

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Thanh lý TSCĐ		259,090,909
Tiền thu từ bán phế liệu	2,241,980,602	325,818,178
Khác	1,366,514,236	642,939,636
Cộng	<u>3,608,494,838</u>	<u>1,227,848,723</u>

8 Chi phí khác

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
GTCL của TSCĐ thanh lý		154,047,148
Khác	349,888,569	72,467,719
Cộng	<u>349,888,569</u>	<u>226,514,867</u>

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,520,709,239	6,230,642,981
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(11,768,000)	(269,872,000)
* Các khoản điều chỉnh tăng	41,000,000	
* Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	52,768,000	269,872,000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	4,508,941,239	5,960,770,981
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	1,127,235,310	1,490,192,745
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,127,235,310</u>	<u>1,490,192,745</u>

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,393,473,929	4,740,450,236
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,393,473,929	4,740,450,236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6,499,997	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>522</u>	<u>948</u>

11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,027,115,807	45,216,429,349
Chi phí nhân công	6,099,777,164	6,151,240,142
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,202,478,195	1,883,060,683
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	4,234,752,956	4,226,634,215
Cộng	<u>66,564,124,122</u>	<u>57,477,364,389</u>

VII- THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN	Cổ đông sáng lập sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty CP XM Tây Đô	Cổ đông sáng lập sở hữu 20% vốn điều lệ, đồng thời là Cty liên kết với tỉ lệ vốn góp vào Cty CP XM Tây Đô 48,17%.
Công ty CP XM Hà Tiên	Cty liên kết với tỉ lệ vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên 7,75%
Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	Cty liên kết với tỉ lệ vốn góp vào Cty CP XM H.Tiên K.Giang 3,05%
Công ty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	Cty liên kết với tỉ lệ vốn góp vào Cty CP Bê Tông Phan Vũ 11,23%

2. Công nợ với các bên liên quan tại ngày 30/06/2011 :

	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN		57,622,572,911
+ Nợ gốc :		32,260,083,000
+ Nợ lãi :		25,362,489,911
Công ty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang	1,737,999,940	
Công ty CP XM Tây Đô (ứng trước tiền mua hàng)	-5,000,000,000	
Công ty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	99,000,000	
Công ty CP XM Hà Tiên	825,825,000	
Cộng	2,563,824,940	57,622,572,911

3. Thuyết minh lợi nhuận quý II/2011 thấp hơn quý II/2010 là do các nguyên nhân sau :

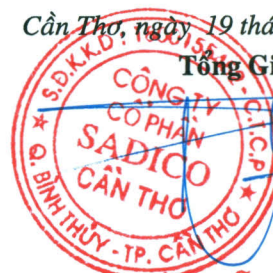
- Doanh thu bán hàng tăng 8% so với quý II/2010, giá vốn hàng bán tăng 14% do giá nguyên liệu tăng
- Chi phí tài chính quý II/2011 tăng so với quý II/2010 : do lãi suất tiền vay tăng
- Thu nhập khác quý II/2011 tăng so với quý II/2010 : do công ty bán hạt tái chế.

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Namion Phái Tru